TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH HƯNG** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-ST
Ngày 27-9-2024
V/v: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Huỳnh Thị Yến Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đức Hảo

Ông Dương Thanh Minh

- *Thư ký phiên toà:* Ông Lê Trọng Tâm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 154/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Khu phố D, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Hồ Văn R, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. Xin vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện V, tỉnh Long An. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn P, sinh năm 1949. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Long An. Xin vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966. Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Xin vắng mặt.

5. Bà Trần Thị K, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp G, xã K, huyện V, tỉnh Long An. Xin vắng mặt.

6. Bà Lý Thị L, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Long An. Vắng mặt.

7. Anh Hồ Minh K1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. Xin vắng mặt.

8. Chị Hồ Thị Diệu H, sinh năm 1989. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. Xin vắng mặt.

9. Anh Hồ Minh V, sinh năm 1992. Địa chỉ: Ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Long An. Xin vắng mặt.

10. Chị Hồ Thị Phương N, sinh năm 1999. Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Vào giữa năm 1986, bà T và ông Hồ Văn R tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, bà T và ông R sống hạnh phúc nhưng từ năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân cho đến nay. Quá trình chung sống có 04 con chung là Hồ Minh K1, sinh năm 1987; Hồ Thị Diệu H, sinh năm 1989; Hồ Minh V, sinh năm 1992 và Hồ Thị Phương N, sinh năm 1999. Hiện ông R không còn sống chung với bà mà sống với con là anh Hồ Minh K1, vợ chồng không còn tình cảm.

Về tài sản: Trong thời gian chung sống bà T và ông R có tài sản chung là 01 lô đất thổ cư diện tích 60m^2 (ngang 5m, dài 12m), thửa 214, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn V, huyện V, đất trị giá 84.000.0000 đồng. Sau khi bà T và ông R sống ly thân, ông R về xã K ở nên mỗi người tự làm ăn và chi tiêu riêng, không liên quan tới tài chính của nhau. Theo đơn khởi kiện bà T cho rằng căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất 214 là tài sản riêng của bà T.

Bà Trần Thị T yêu cầu: Về hôn nhân bà T yêu cầu được ly hôn với ông Hồ Văn R. Về con chung, các con đã trưởng thành, sống tự lập nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung giữa bà với ông R là đất thổ cư có diện tích 60m^2 (ngang 5m, dài 12m), thửa 214, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn V, huyện V. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Hồ Văn R đứng tên.

Căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất 214 nêu trên là tài sản riêng của bà T do bà tự xây dựng, ông R không có đóng góp nên bà yêu cầu được công nhận là tài sản riêng để bà tiếp tục ở.

Tại phiên Tòa, bà T đồng ý tài sản chung của bà và ông R là đất thổ cư thửa 214, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn V, huyện V và căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất do ông Hồ Văn R đứng tên quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ngày

08/8/2003, đồng ý kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/4/2024 của Công ty TNHH Đ tổng giá trị tài sản chung là 511.449.000 đồng. Bà T yêu cầu xem xét công sức đóng góp của bà trong việc tạo lập tài sản chung vì tiền cất nhà là do một mình bà bỏ ra, ông R không có đóng góp. Đồng thời bà T yêu cầu được nhận nhà và đất để bà được tiếp tục ở, đồng ý thanh toán phần ông R được chia.

- Bị đơn ông Hồ Văn R vắng mặt tại phiên Tòa nhưng có thể hiện ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông R thống nhất với lời trình bày của bà T về quá trình tiến đến hôn nhân, con chung, tài sản chung.

Ông thừa nhận khi ông và bà T chung sống có 01 lô đất thổ cư diện tích 60m^2 (ngang 5m dài 12m), thửa 214, tờ bản đồ số 10 là lô được cấp khi giải tỏa bờ đê khu T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông R đứng tên. Còn căn nhà là bà T cất sau khi ông với bà T sống ly thân nên căn nhà là tài sản của bà T, ông R không có đóng góp gì khi xây căn nhà này.

Ý kiến của ông R trước yêu cầu của bà T:

Về hôn nhân: Ông R đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Về con chung: Các con đã trưởng thành, sống tự lập nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung giữa ông với bà T là đất thổ cư diện tích 60m^2 (ngang 5m dài 12m), thửa 214, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn V, huyện V thì ông đồng ý giao cho bà T toàn bộ diện tích đất thổ cư. Bà T thanh toán cho ông ½ giá trị đất.

Về căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất 214 là tài sản riêng của bà T, ông R không có đóng góp gì khi xây căn nhà này nên ông đồng ý căn nhà cất trên thửa đất 214 là tài sản riêng của bà T.

Bà T và ông R thống nhất 04 người con chung không có đóng góp gì trong việc tạo lập tài sản chung là thửa đất 214 và căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất 214. Vì thời điểm này các con của ông bà đều còn nhỏ. Do hiện nay đất thổ cư có diện tích 60m^2 thửa 214, tờ bản đồ số 10 và căn nhà xây dựng cấp 4 cất trên thửa đất 214, Chi cục thi hành án huyện Vĩnh Hưng ra Quyết định kê biên, cưỡng chế để thi hành án trả nợ cho ông R theo Quyết định số 14/QĐ-CCTHADS ngày 27/9/2023 về việc "Cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" nên bà T và ông R không tự thỏa thuận chia tài sản được, yêu cầu Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết phần tài sản.

Về nợ chung: Ông R và bà T xác định không có nợ chung.

Bà T và ông R thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định, định giá tài sản có trong hồ sơ vụ án.

Các con chung của bà T và ông R gồm anh Hồ Minh K1, anh Hồ Minh V, chị Hồ Thị Diệu H và chị Hồ Thị Phương N đều trình bày:

Các anh, chị là con của ông R và bà T. Hiện nay anh K1, anh V và chị H đã có gia đình và sống độc lập, chỉ có chị N hiện sống chung với bà T trong căn nhà cất trên thửa đất 214 nói trên. Vào thời điểm ông R và bà T tạo lập tài sản là đất và nhà thì các anh, chị còn nhỏ, không có đóng góp gì trong khối tài sản chung. Các con chung không có yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn P thể hiện ý kiến tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2024 như sau:

Trước đây vào năm 2005, ông có cho ông Hồ Văn R vay tiền, ông R không trả nên ông P khởi kiện và được Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 35/2009/QĐ-ST ngày 25/9/2009 buộc ông R trả cho ông P số tiền 39.440.000 đồng. Không yêu cầu lãi chậm thi hành án. Sau đó ông R có trả cho ông P được 8.000.000 đồng. Còn thiếu lại 31.440.000 đồng thì không trả nữa.

Ông P không có yêu cầu gì trong vụ án mà chỉ đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp đúng quy định của pháp luật. Sau khi xác định tài sản của ông R còn bao nhiêu ông P sẽ yêu cầu cơ quan Thi hành án tiếp tục thi hành án cho ông số tiền ông R còn thiếu. Do đã lớn tuổi, đi lại khó khăn nên ông P đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Bà Trần Thị K trình bày:

Trước đây bà K có khởi kiện ông R và đã được Tòa án giải quyết, theo đó ông R có nghĩa vụ trả cho bà K số tiền trên sáu trăm triệu đồng (bà K không nhớ chính xác số tiền). Bà K đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, bà không có yêu cầu gì khác và xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Bà Nguyễn Thị D trình bày:

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật và xin vắng mặt không tham gia tố tụng.

Các đương sự còn lại là ông Nguyễn Xuân M và bà Lý Thị L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không thể hiện ý kiến.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng thể hiện ý kiến tại Công văn số 271/CCTHADS ngày 22/7/2024 như sau:

Ngày 01/7/2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng nhận được công văn số 250/TA-DS ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng về việc thể hiện ý kiến và cung cấp tài liệu vụ "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" giữa ông Hồ Văn R và bà Trần Thị Tuyết . Qua xem xét nội dung công văn, nay Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng có ý kiến như sau:

Chi cục Thi hành án dân sự huyện V đang thụ lý thi hành án đối với ông Hồ Văn R (R1, R2), sinh năm 1968. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. Các khoản phải thi hành án gồm:

1. Theo Bản án số 40/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng và Quyết định thi hành án số 54/QĐ-CCTHADS ngày

03/12/2009 của Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện V thì ông Hồ Văn R phải thi hành án trả cho ông Nguyễn Xuân M. Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện V, tỉnh Long An số tiền 477.774.000đồng và lãi suất phát sinh do chậm thi hành án, quá trình kê biên xử lý tài sản bán đấu giá đã thu được số tiền 449.373.3304, số còn phải thi hành án là 12.136.835đồng và các khoản lãi chậm thi hành án (lãi tính từ ngày làm đơn yêu cầu thi hành án 26/11/2009).

2. Theo Quyết định số 35/2009/QĐST ngày 25/9/2009 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng và các quyết định thi hành án số 121/QĐ-CCTHADS ngày 27/12/2011; 281/QĐ-CCTHADS ngày 23/7/2012; 300/QĐ-CCTHADS ngày 27/6/2013 và 345/QĐ-CCTHADS ngày 30/6/2014 của Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện V thì ông R phải trả cho ông Nguyễn P. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Long An tổng số tiền 31.440.000đồng.

3.Theo Quyết định số 25/2012/QĐST-DS ngày 12/12/2012 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng và Quyết định thi hành án số 145/QĐ-CCTHADS ngày 29/01/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng thì ông Hồ Văn R phải trả cho bà Nguyễn Thị D. Áp G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An số tiền 352.000.000đồng vào ngày 31/12/2012 và lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo khoản 2 Điều 305 Bộ Luật dân sự.

4. Theo Quyết định số 05/2013/QĐST ngày 13/3/2013 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng và quyết định thì hành án số 178/QĐ-CCTHADS ngày 12/4/2013 thì ông Hồ Văn R phải trả cho bà Trần Thị K. Địa chỉ: Ấp G, xã K, huyện V, tỉnh Long An số tiền 644.480.000đồng vào ngày 05/4/2013 và lãi chậm thi hành án theo khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự.

5. Theo Quyết định số 12/2015/DSST ngày 03/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng và Quyết định thi hành án số 08/QĐ-CCTHADS ngày 05/10/2015 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng thì ông Hồ Văn R phải thi hành án trả cho bà Lý Thị L. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Long An số tiền 18.000.000đồng.

6. Theo bản án số 68/2015/DSPT ngày 03/3/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và Quyết định thi hành án số 412/QĐ-CCTHADS ngày 07/4/2015 thì ông Hồ Văn R phải thi hành án trả cho bà Trần Thị K. Địa chỉ: ẤP G, xã K, huyện V, tỉnh Long An số tiền 51.500.000đồng.

7. Các khoản án phí ông Hồ Văn R phải chịu: 27.164.000đồng.

8. Tổng số tiền ông Hồ Văn R còn phải thi hành án là 1.136.720.835đồng (một tỷ một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi ngàn tám trăm ba mươi lăm đồng) và lãi suất phát sinh do chậm thi hành án.

Về tài sản:

Ngày 27/9/2023 chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng ra quyết định số 14/QĐ-CCTHADS về việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản đối với Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 10, diện tích 60m²; diện tích xây dựng 60m², kết cấu nhà móng, cột BTCT, tường, nền gạch, số tầng 01, mái tol. Loại

đất: đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất: thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Long An cấp giấy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông Hồ Văn R ngày 08/8/2003.

Do công việc của đơn vị Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng xin vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ việc nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, ông K1, ông V, bà H và bà N đã chấp hành đúng quy định. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M, ông P, bà D, bà K, bà L chưa chấp hành đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2023, bà Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Hồ Văn R; về con chung: Các con chung đã trưởng thành và sống tự lập nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi diện tích đất 60m^2 thửa 214, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn V. Yêu cầu xác định căn nhà cấp 4 xây trên thửa đất 214 là tài sản riêng của bà. Yêu cầu được nhận nhà và đất, đồng ý giao lại cho ông R ½ giá trị tài sản mà ông R được nhận bằng tiền. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa, bà T điều chỉnh lại yêu cầu về chia tài sản khi ly hôn: Yêu cầu chia đôi tài sản chung là diện tích đất 60m^2 và căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa 214, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn V. Đề nghị xem xét công sức đóng góp, giữ gìn, quản lý tài sản chung. Giữ nguyên các yêu cầu còn lại.

Bị đơn ông Hồ Văn R đồng ý toàn bộ yêu cầu của bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì trong vụ án.

Xét về hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Hồ Văn R có quen biết và có tổ chức lễ cưới vào giữa năm 1986 nhưng ông bà không đăng ký kết hôn, theo quy định pháp luật thì xác định đây là hôn nhân thực tế và sẽ được giải quyết theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét thấy, bà T và ông R có tổ chức lễ cưới và về sống chung với nhau từ năm 1986. Ông bà sống hạnh phúc và có với nhau 04 người con chung. Do không còn tình cảm với nhau, hiện bà T và ông R đã sống ly thân nên xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà T và ông R không đạt được, khả năng đoàn tụ vợ chồng không có, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Bà T, ông R trình bày các con chung đã trưởng thành và sống tự lập nên không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về chia tài sản chung:

Bà T, ông R trình bày thống nhất khi ông bà sống chung có tạo lập được tài sản là diện tích đất 60m^2 tại thửa 214 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng căn nhà cấp 4 trên thửa đất trên vào năm 2003. Thời điểm này các con ông bà vẫn còn nhỏ không có đóng góp gì. Mặt khác, theo lời trình bày của các

con chung của bà T, ông R cùng thể hiện diện tích đất tại thửa 214 và căn nhà trên đất là tài sản của ông R, bà T tạo lập. Vì vậy, có căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông R, bà T. Bà T yêu cầu chia đôi tài sản là diện tích đất và nhà là có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà T, ông R thì giữa ông bà đã không còn tình cảm và đã sống ly thân từ năm 1999, căn nhà được xây vào năm 2003, bà T và các con chung đã sinh sống trên nhà từ đó đến nay nên cần xem xét về công sức đóng góp, giữ gìn, quản lý của bà T đối với căn nhà, đề nghị cho bà T được hưởng phần giá trị cao hơn ông R.

Về nợ chung: Bà T, ông R không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì trong vụ án nên đề nghị không xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ các Điều 28, 35, 39, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 11, 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 18,27,85,89 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; các Điều 19, 51, 56, 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T về yêu cầu ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn. Xác định tài sản chung của bà T, ông R là diện tích đất 60m^2 và căn nhà xây trên đất tại thửa 214, tờ bản đồ số 10. Đề nghị tính công sức đóng góp, quản lý, giữ gìn của bà T để tuyên cho bà T được nhận phần giá trị cao hơn ông R. Bà T được nhận diện tích đất và căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất tại thửa 214; bà T có nghĩa vụ giao cho ông R giá trị tài sản mà ông R được nhận bằng tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ đơn khởi kiện, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố Tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long Anvụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng thuộc trường hợp vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án, xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông R chung sống vợ chồng từ giữa năm 1986, tuy không đăng ký kết hôn nhưng theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình

thì quan hệ giữa hai người là hôn nhân thực tế. Bà T yêu cầu ly hông với ông R được giải quyết theo Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về mâu thuẫn vợ chồng: Bà T và ông R hiện không còn tình cảm, đã sống ly thân, bà T yêu cầu ly hôn và ông R cũng đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông R có 04 con chung là Hồ Minh K1, sinh năm 1987, Hồ Thị Diệu H, sinh năm 1989, Hồ Minh V, sinh năm 1992, và Hồ Thị Phương N, sinh năm 1999. Tất cả đều đã trưởng thành và sống tự lập, bà T và ông R không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông R cho rằng tài sản chung của ông, bà là 01 lô đất thổ cư diện tích 60m^2 (ngang 5m dài 12m), thửa 214, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An; Đối với căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất 214 do ông Hồ Văn R đứng tên là tài sản riêng của bà T.

Tuy nhiên tại phiên Tòa, bà T xác định lại tài sản chung giữa bà T và ông R là thửa đất 214 và căn nhà cất trên thửa đất 214 vì nhà và đất đều do ông R đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 08/8/2003 là trong thời kỳ hôn nhân thực tế của bà T và ông R. Bà T đề nghị xem xét công sức đóng góp của bà trong việc tạo lập tài sản chung. Nhận thấy lời trình bày và yêu cầu của bà T tại phiên Tòa là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Xét thấy, bà T và ông R đều trình bày thống nhất là căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất 214 là do bà T tự xây dựng, ông R không có đóng góp tiền bạc, công sức, căn cứ quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn: …Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:...Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung… Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch…" nên Hội đồng xét xử thống nhất chia tỷ lệ cho bà T nhiều hơn trong tổng giá trị tài sản chung, theo đó chia tài sản chung cho bà T và ông R theo tỷ lệ 6/4, bà T được chia 6/10, ông R được chia 4/10 trong tổng giá trị tài sản chung.

[2.6] Do diện tích thửa đất 214 chỉ có 60m^2 nên không thể chia được bằng hiện vật, bà T đang ở trong căn nhà cất trên thửa đất 214 và có yêu cầu được nhận nhà và đất nên giao cho bà T tiếp tục được sử dụng , sở hữu đất và nhà là phù hợp. Bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông R giá trị tài sản chung ông R được chia.

[2.7] Theo kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định giá ngày 08/4/2024 của Công ty TNHH Đ tổng giá trị tài sản chung là 511.449.000 đồng. Bà T được chia 6/10, tương ứng (511.449.000đồng :10) x 6 = 306.869.000 đồng (làm tròn);

Ông R được chia 4/10, tương ứng (511.449.000đồng:10) x 4 = 204.580.000 đồng (làm tròn).

[3] Về nợ chung: Ông R và bà T xác định không có nợ chung và tại thời điểm giải quyết vụ án không có ai tranh chấp về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án không có yêu cầu gì nên hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 10.388.000 đồng, bà T và ông R mỗi người phải chịu ½ chi phí. Bà T đã nộp tạm ứng nên ông R có nghĩa vụ trả lại cho bà T 5.194.000 đồng.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn được chấp nhận và phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng giá trị tài sản chung được chia; Ông R phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng giá trị tài sản được chia.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với quan điển của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các điều 11, 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Các điều 18, 27, 85, 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Các điều 19, 51, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị T.

1.1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Hồ Văn R.

1.2. Về chia tài sản chung: Xác định 01 lô đất thổ cư diện tích 60m^2 (ngang 5m dài 12m), thửa 214, tờ bản đồ số 10 và căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất 214 , tọa lạc tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An do ông Hồ Văn R đứng tên là tài sản chung của bà T và ông R có giá trị là 511.449.000 đồng. Bà T được chia 60% và ông R được chia 40% giá trị tài sản chung.

1.2.1. Bà Trần Thị T được chia tài sản chung có giá trị 306.869.000 đồng (ba trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng);

Giao cho bà Trần Thị T được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với 01 lô đất thổ cư có diện tích 60m^2 (ngang 5m dài 12m), thuộc thửa 214, tờ bản

đồ số 10 và căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất 214, tọa lạc tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An do ông Hồ Văn R đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ ông Hồ Văn R ngày 08/8/2023 (theo mảnh trích đo địa chính số 11-2024 ngày 02/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đ1 tại huyện V).

1.2.2. Ông Hồ Văn R được chia tài sản chung là số tiền 204.580.000 đồng (hai trăm lẻ bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hồ Văn R giá trị tài sản chung được chia là số tiền 204.580.000 đồng (hai trăm lẻ bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

1.2.3. Bà T có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động, xác lập quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo nội dung quyết định của bản án.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án. Trường hợp bên vi phạm quyền xác lập quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất đã được xác định theo quyết định của Tòa án và không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 10.388.000 đồng, bà T và ông R mỗi người phải chịu ½ chi phí. Bà T đã nộp tạm ứng nên ông R có nghĩa vụ trả lại cho bà T 5.194.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, nếu bị đơn chậm trả tiền cho nguyên đơn thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

4.Về án phí:

4.1. Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 15.343.000 đồng (đã làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Chuyển 1.650.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai số 0004226 ngày 19/10/2023 sang tiền án phí. Bà T phải nộp tiếp 13.993.000 đồng án phí.

4.2. Ông Hồ Văn R phải chịu 10.229.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND,VKSND tỉnh Long An;
- VKSND, Chi cục THADS H.Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- UBND Thị trấn Vĩnh Hưng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Yến Linh